| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CHÂU THÀNH**<br>**TỈNH HẬU GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 65/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 19-9-2019
V/v "Ly hôn"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH HẬU GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Ngô Huỳnh

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Võ Văn Long

2. Ông Châu Văn Bằng

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Thanh Mộng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Huỳnh Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 215/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2019/QĐST - HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960 (có mặt)

Trú tại: ấp P, thị trấn M, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1964 (có mặt)

Trú tại: ấp P, thị trấn M, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ngân hàng S - Phòng giao dịch huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt)

Trú tại: ấp T, thị trấn N, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

2/ Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt)

Trú tại: ấp T, thị trấn N, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và các lời khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn B chung sống vào năm 1980, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng thời gian sau thì mâu thuẫn ngày càng nhiều, do ông B cờ bạc rượu chè, thường xuyên chửi bới, bạo lực gia đình, vợ chồng không thể hàn gắn nên bà N yêu cầu ly hôn

Về con chung: Vợ chồng có 06 người con chung hiện đã trên 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng N 250.000.000 đồng, nợ Ngân hàng S 44.000.000 đồng. Vợ chồng cùng trả khi Ngân hàng có yêu cầu.

Tại các lời khai của bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị N chung sống vào năm 1980, không đăng ký kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn như bà N trình bày ông không đồng ý. Ông không đánh vợ, không bạo lực gia đình. Ông có chửi vợ nhưng không thường xuyên. Ông không đồng ý ly hôn vì sợ ảnh hưởng đến các con.

Về con chung: Có 06 người con chung đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng N 250.000.000 đồng, nợ Ngân hàng S 44.000.000 đồng. Vợ chồng cùng trả nợ khi Ngân hàng có yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Người đại diện Ngân hàng S - Phòng giao dịch huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang trình bày: Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị N có vay của Ngân hàng 44.000.000 đồng. Ngân hàng không yêu cầu ông B, bà N trả nợ trong vụ án này.

Người đại diện Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang trình bày: Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị N có vay của Ngân hàng 250.000.000 đồng. Ngân hàng không yêu cầu ông B, bà N trả nợ trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Về phần thủ tục từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự tố tụng. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn B chung sống vào năm 1980, không đăng ký kết hôn. Theo khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP quy định: "Người đang có vợ hoặc có chồng" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 của Luật hôn nhân và gia đình là người thuộc một trong

các trường hợp sau đây: "*…Người xác lập quan hệ vợ chồng với người khác trước ngày 03-01-1987 mà chưa đăng ký kết hôn và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết…".* Theo đó khi xác lập quan hệ vợ chồng trước ngày 03-01-1987 mà chưa đăng ký kết hôn thì nhà nước công nhân là vợ chồng hợp pháp. Nên quan hệ hôn nhân giữa bà N với ông B được pháp luật thừa nhận. Theo bà N thì thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn do ông B ăn chơi, thường xuyên bạo lực gia đình. Bà và các con đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông B vẫn không sửa đổi. Vì vợ chồng không có hạnh phúc nên bà N yêu cầu ly hôn. Ông B cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, ông có chửi bới bà N nhưng không thường xuyên, ông không muốn ly hôn vì sợ ảnh hưởng đến các con. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã động viên hòa giải mối quan hệ vợ chồng, nhưng bà N vẫn kiên quyết ly hôn vì không thể tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân với ông B. Xét thấy bà N và ông B mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên yêu cầu ly hôn của bà N là phù hợp.

[2] Về con chung: Đã trưởng thành nên không xem xét

[3] Về tài sản chung: Bà N, ông B tự thỏa thuận.

[4] Về nợ chung: Không ai yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 51, Điều 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn B được ly hôn.

Về con chung: Đã trưởng thành nên không xem xét

Về tài sản chung: Bà N, ông B tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không ai yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu là 300.000 đồng, khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà N đã đóng theo biên lai số 0021532 ngày 06 tháng 8 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Bà N đã đóng xong án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng, thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
**(Đã ký)**

**Phan Ngô Huỳnh**

***Nơi nhận:***
- VKSND h. Châu Thành;
- THA h. Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.